Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.20.99

Mã HS	8536.20.99
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Bộ ngắt mạch tự động: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:14:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85362099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15787
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15787
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15787
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15123
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15055
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15055
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15055
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15055
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15055
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15055
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15109
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15109
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15109
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15109
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15109
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15110
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15110
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15110
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15110
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15110
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15110
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15113
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15061
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15069
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15069
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15069
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15069
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15069
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15069
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15109
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15109
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15109
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15109
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15109
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15109
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15164
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15164
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15164
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15164
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15164
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15143
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15143
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15143
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15143
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15143
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15143
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15141
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15141
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15141
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15141
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15141
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15141
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15147
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15147
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15147
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15147
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15147
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15147
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15146
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15146
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15146
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15146
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15146
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15139
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15139
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15139
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15139
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15139
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15139
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15139
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15134
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15134
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15134
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15134
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15134
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15134
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15134
RCEP B	2023	2023	12	B!E15134
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15134
RCEP B	2025	2025	9	B!G15134
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15134
RCEP B	2027	2027	6	B!I15134
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15134
RCEP C	2023	2023	12	C!E15134
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15134
RCEP C	2025	2025	9	C!G15134
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15134
RCEP C	2027	2027	6	C!I15134
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15133
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15133
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15133
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15133
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15133
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15137
RCEP E	2023	2023	12	E!E15137
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15137
RCEP E	2025	2025	9	E!G15137
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15137
RCEP E	2027	2027	6	E!I15137
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15134
RCEP F	2023	2023	12	F!E15134
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15134
RCEP F	2025	2025	9	F!G15134
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15134
RCEP F	2027	2027	6	F!I15134
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F14101
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14101
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H14101
VIFTA	2027	2027	9	VI!I14101

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.20 có 7 dòng thuế; dòng 8536.20.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.20.11 Dòng điện dưới 16 A; 8536.20.12 Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A; 8536.20.13 Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A; 8536.20.19 Loại khác; 8536.20.20 Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16; 8536.20.91 Dòng điện dưới 16 A	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.20.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.20.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15787), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.